

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH AN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 43/2017/QĐ-UBND

An Giang, ngày 01 tháng 8 năm 2017

QUYẾT ĐỊNH

Quy định mức thu, chế độ thu, nộp và quản lý lệ phí hộ tịch trên địa bàn tỉnh An Giang

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH AN GIANG

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật hộ tịch ngày 20 tháng 11 năm 2014;

Căn cứ Luật phí và lệ phí ngày 25 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật phí và lệ phí;

Căn cứ Thông tư số 250/2016/TT-BTC ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Căn cứ Nghị quyết số 13/2017/NQ-HĐND ngày 14 tháng 7 năm 2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định mức thu, chế độ thu, nộp và quản lý lệ phí hộ tịch trên địa bàn tỉnh An Giang;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Tờ trình số 1084/TTr-STC ngày 26 tháng 7 năm 2017.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Quy định mức thu, chế độ thu, nộp và quản lý lệ phí hộ tịch trên địa bàn tỉnh An Giang, cụ thể như sau:

1. Phạm vi điều chỉnh: Quyết định này quy định mức thu, trường hợp miễn, chế độ thu, nộp và quản lý lệ phí hộ tịch trên địa bàn tỉnh.

2. Đối tượng áp dụng:

a) Đối tượng nộp lệ phí: Những người được cơ quan nhà nước có thẩm quyền giải quyết các công việc về hộ tịch theo quy định của pháp luật về đăng ký hộ tịch (trừ các đối tượng thuộc các trường hợp được miễn quy định tại khoản 3 Điều 1 Quyết định này);

b) Cơ quan thu lệ phí: Sở Tư pháp, Ủy ban nhân dân cấp huyện, Ủy ban nhân dân cấp xã;

c) Các tổ chức, cá nhân khác có liên quan đến việc thu, nộp, quản lý lệ phí hộ tịch.

3. Các trường hợp miễn lệ phí:

a) Người thuộc gia đình có công với cách mạng; người thuộc hộ nghèo; người khuyết tật;

b) Cá nhân đăng ký khai sinh đúng hạn, khai tử đúng hạn; đăng ký giám hộ, chấm dứt giám hộ; đăng ký kết hôn của công dân Việt Nam cư trú ở trong nước, thực hiện tại Ủy ban nhân dân cấp xã; đăng ký khai sinh đúng hạn, khai tử đúng hạn, đăng ký kết hôn có yếu tố nước ngoài thực hiện tại Ủy ban nhân dân cấp xã ở khu vực biên giới.

4. Mức thu lệ phí hộ tịch:

STT	Nội dung thu	Mức thu (đồng) / lần đăng ký
I	Đối với việc đăng ký hộ tịch tại Ủy ban nhân dân cấp xã	
1	Khai sinh gồm: đăng ký khai sinh không đúng hạn, đăng ký lại khai sinh, đăng ký khai sinh cho người đã có hồ sơ, giấy tờ cá nhân	8.000
2	Khai tử gồm: đăng ký khai tử không đúng hạn, đăng ký lại khai tử	8.000
3	Kết hôn: đăng ký lại kết hôn	30.000
4	Đăng ký nhận cha, mẹ, con	15.000
5	Đăng ký thay đổi, cải chính hộ tịch cho người chưa đủ 14 tuổi cư trú ở trong nước	15.000
6	Bổ sung hộ tịch cho công dân Việt Nam cư trú ở trong nước	15.000
7	Cấp giấy xác nhận tình trạng hôn nhân	15.000
8	Xác nhận hoặc ghi vào sổ hộ tịch các việc hộ tịch khác	8.000
9	Đăng ký hộ tịch khác	8.000
II	Đối với việc đăng ký hộ tịch tại Ủy ban nhân dân cấp huyện	
1	Khai sinh gồm: đăng ký khai sinh đúng hạn, không đúng hạn, đăng ký lại khai sinh, đăng ký khai sinh cho người đã có hồ sơ, giấy tờ cá nhân	75.000
2	Khai tử gồm: đăng ký khai tử đúng hạn, không đúng hạn, đăng ký lại khai tử	75.000

STT	Nội dung thu	Mức thu (đồng) / lần đăng ký
3	Kết hôn gồm: đăng ký kết hôn mới, đăng ký lại kết hôn	1.500.000
4	Giám hộ, chấm dứt giám hộ	75.000
5	Đăng ký nhận cha, mẹ, con	1.500.000
6	Thay đổi, cải chính hộ tịch cho người từ đủ 14 tuổi trở lên cư trú ở trong nước	28.000
7	Xác định lại dân tộc	28.000
8	Thay đổi, cải chính, bổ sung hộ tịch có yếu tố nước ngoài	70.000
9	Ghi vào sổ hộ tịch việc hộ tịch của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài	75.000
10	Đăng ký hộ tịch khác	75.000
III	Cấp bản sao trích lục hộ tịch đăng ký tại Ủy ban nhân dân cấp xã; Ủy ban nhân dân cấp huyện và Sở Tư pháp	8.000 đồng/bản sao trích lục/sự kiện hộ tịch đã đăng ký

5. Kê khai, nộp, quản lý lệ phí:

a) Cơ quan thu lệ phí thực hiện kê khai, nộp số tiền lệ phí thu được theo quy định tại Điều 3 Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật phí và lệ phí;

b) Cơ quan thu lệ phí nộp 100% số tiền lệ phí thu được vào ngân sách nhà nước theo Chương, mục, tiểu mục của Mục lục ngân sách nhà nước hiện hành. Nguồn chi phí trang trải cho việc thực hiện công việc và thu lệ phí do ngân sách nhà nước bố trí trong dự toán của tổ chức thu theo chế độ, định mức chi ngân sách nhà nước.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Các cơ quan được giao nhiệm vụ tổ chức thu lệ phí hộ tịch:

a) Tổ chức thu, kê khai, nộp lệ phí theo quy định tại Điều 1 Quyết định này;

b) Niêm yết công khai tại địa điểm thu và công khai trên trang thông tin điện tử của tổ chức thu lệ phí về tên lệ phí, mức thu, phương thức thu, đối tượng nộp, miễn, giảm và văn bản quy định thu lệ phí;

c) Lập và cấp chứng từ thu cho người nộp lệ phí theo quy định của pháp luật và đăng ký với cơ quan thuế để sử dụng và quyết toán biên lai thu theo quy định hiện hành;

d) Thực hiện chế độ kế toán; định kỳ báo cáo quyết toán thu, nộp, sử dụng lệ phí; thực hiện chế độ công khai tài chính theo quy định của pháp luật;

đ) Báo cáo tình hình thu, nộp, quản lý lệ phí theo quy định.

2. Sở Tài chính có trách nhiệm tổng hợp, báo cáo tình hình thực hiện thu, nộp lệ phí trên địa bàn tỉnh; đồng thời tổng hợp các kiến nghị, đề xuất Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét sửa đổi, bổ sung theo thẩm quyền cho phù hợp với điều kiện thực tế của địa phương.

3. Cục Thuế tỉnh có trách nhiệm bảo đảm chứng từ phục vụ cho công tác thu của cơ quan thu lệ phí; hướng dẫn việc kê khai, thu, nộp, mở sổ sách, chứng từ kế toán và quyết toán lệ phí theo quy định.

4. Kho bạc Nhà nước tỉnh có trách nhiệm hướng dẫn cơ quan thu lệ phí các thủ tục liên quan đến việc mở tài khoản, nộp lệ phí thu được theo quy định.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 11 tháng 8 năm 2017 và thay thế quy định về nội dung liên quan đến lệ phí hộ tịch tại Quyết định số 87/2016/QĐ-UBND ngày 22 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh về thực hiện Nghị quyết số 45/2016/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc quy định mức thu, chế độ thu, nộp các loại lệ phí quản lý nhà nước liên quan đến quyền và nghĩa vụ công dân; quyền sở hữu, quyền sử dụng tài sản thuộc thẩm quyền của Hội đồng nhân dân tỉnh.

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài chính, Giám đốc Sở Tư pháp, Cục trưởng Cục Thuế tỉnh; Thủ trưởng các Sở, ban, ngành có liên quan; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

(Đã ký)

Vương Bình Thạnh